



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm chuyển giao công nghệ Việt - Đức
<i>Laboratory:</i>	<i>Vietnam – German Technology Transfer Center</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm chứng nhận phù hợp
<i>Organization:</i>	<i>Vietnam Certification Centre (QUACERT)</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 986
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
<i>Accreditation criteria</i>	
Lĩnh vực:	Cơ, Hóa, Thử nghiệm không phá hủy
<i>Field:</i>	<i>Mechanical, Chemical, Non-destructive testing</i>
Người quản lý:	Nguyễn Anh Tuấn
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Nguyen Anh Tuan</i>
Hiệu lực công nhận	từ ngày /02 /2026 đến ngày /02/2031
<i>Period of Validation:</i>	
Địa chỉ:	Nhà J, số 8, Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội
<i>Address:</i>	<i>House J, No. 8, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City</i>
Địa điểm:	Nhà J, số 8, Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội
<i>Location:</i>	<i>House J, No. 8, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City</i>
Điện thoại/ Tel:	84 (24) 3756 1025
Email:	quacert@quacert.gov.vn
Website:	https://quacert.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 986****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn bền - Giới hạn chảy - Độ giãn dài (%) - Độ co thắt <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Yield strength</i> - <i>Elongation (%)</i> - <i>Percentage reduction area</i>	Fmax = 1000 kN	ASTM A370-24 JIS Z2241:2011 TCVN 197-1:2014
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Max Ø 28, Dày 30mm	ASTM A370-24 JIS Z2248:2022 TCVN 198:2008
3.		Thử độ dai va đập <i>Impact test</i>	Max 406 J Tmin: - 30 °C	TCVN 312-1:2007 JIS Z 2242:2018
4.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminum and aluminum alloys</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn bền - Giới hạn chảy - Độ giãn dài <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Yield strength</i> - <i>Elongation (%)</i>	Fmax = 100 kN	ASTM B557-15(2023)
5.	Bulong Bolt	Thử kéo, xác định: - Giới hạn bền - Giới hạn chảy - Giới hạn chảy quy ước ở 0,2% - Độ giãn dài <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Yield strength 0,2%</i> - <i>Elongation (%)</i>	Fmax = 1000 kN	TCVN 1916:1995 ISO 898-1:2013 ASTM F606-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 986

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Đai ốc, Vòng đệm <i>Nut and Washer</i>	Thử tải đai ốc <i>Proof load testing of nuts</i>	Fmax = 1000 kN	TCVN 1916:1995 ISO 898-2:2012 ASTM F606-24
7.	Mối hàn trên thép tấm, thép ống <i>Weld on steel plate and steel pipe</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn bền - Giới hạn chảy <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Yield strength</i>	Fmax = 1000 kN	ASME BPVC Section IX-2025 AWS D1.1:2025 TCVN 5401:2010 ISO 15614-1:2017
8.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Fmax = 1000 kN	ASME BPVC Section IX-2025 AWS D1.1:2025 TCVN 5401:2010 ISO 15614-1:2017
9.		Thử độ dai va đập <i>Impact test</i>	Max 406J Tmin = - 30 °C	TCVN 312-1:2007 TCVN 3939:2007 TCVN 5402:2010 ASME BPVC Section IX-2025 AWS D1.1:2025 ISO 15614-1:2017
10.		Kiểm tra tổ chức thô đại <i>Checking of macro structure</i>	-	ASME BPVC Section IX-2025 AWS D1.1:2025 ISO 15614-1:2017
11.	Lớp phủ <i>Coating</i>	Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ <i>Coat thickness measurement.</i> <i>Magnetic method</i>	Max 2000 µm	ASTM E376-19 TCVN 5878:2007
12.		Đo chiều dày lớp phủ trên vật liệu không từ Phương pháp dòng điện xoáy <i>Measuring coating thickness on non-magnetic materials</i> <i>Eddy current method</i>	Max 2000 µm	ASTM E 376-19 ASTM B244 - 09
13.		Thử độ bám dính <i>Adhension test</i>	---	ASTM A123-17 TCVN 5408:2007 18 TCN 04 -92 TCVN 4392:1986

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 986**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	HV1-HV5-HV10	TCVN 258-1: 2007 ISO 6507-1:2018
15.		Thử độ cứng Rockwell <i>Brinell hardness test</i>	(20 ~ 88) HRA (20 ~ 100) HRB (20 ~ 70) HRC	TCVN 257-1: 2007 ISO 6508-1:2015
16.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Bi Ø2,5; Ø5; Ø10 Tải (1~ 250) kgf	TCVN 256-1: 2007 ISO 6506-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 986

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thép hợp kim thấp <i>Low Alloy Steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Determination of chemical ingredients. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,02 ~ 1,1) %	ASTM E415-21 TCVN 8998:2018
			Mn: (0,03 ~ 2,0) %	
			Si: (0,02 ~ 1,54) %	
			P: (0,006 ~ 0,085) %	
			S: (0,001 ~ 0,055) %	
			Ni: (0,006 ~ 5,0) %	
			Cr: (0,007 ~ 8.14) %	
			Cu: (0,006 ~ 0,5) %	
			Mo: (0,007 ~ 1,3) %	
			Ti: (0,001 ~ 0,2) %	
			V: (0,003 ~ 0,3) %	
			Nb: (0,003 ~ 0,12) %	
			Al: (0,006 ~ 0,093) %	
			Sn: (0,005 ~ 0,061) %	
			Co: (0,006 ~ 0,20) %	
2.	Thép không gỉ <i>Stainless Steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Determination of chemical ingredients. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,05 ~ 0,25) %	ASTM E1086-22
			Mn: (0,01 ~ 2,0) %	
			Si: (0,01 ~ 0,90)%	
			P: (0,003 ~ 0,15) %	
			S: (0,003 ~ 0.065) %	
			Ni: (7,5 ~ 13,0) %	
			Cr: (17,0 ~ 23,0) %	
			Cu: (0,01 ~ 0,30) %	
3.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminum and Aluminum alloys</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Determination of chemical ingredients. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Si: (0,007 ~16) %	ASTM E1251-24
			Fe: (0,2 ~ 0,5) %	
			Cu: (0,001 ~5,5) %	
			Mn: (0,001 ~ 1,2) %	
			Mg: (0,03 ~ 5,4) %	
			Cr: (0,001 ~ 0,23) %	
			Ni: (0,005 ~ 2,6) %	
			Zn: (0,002 ~ 5,7) %	
			Ti: (0,001 ~ 0,12) %	
			Pb: (0,04 ~ 0,6) %	
			Sn: (0,03 ~ 21) %	
			Co: (0,4 ~ 1,60) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 986****Lĩnh vực thử nghiệm: Thử nghiệm không phá hủy (x)***Field of testing: Non-destructive testing*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mối hàn thép <i>Weld steel</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) <i>Examination defect.</i> <i>Radiographic testing (RT)</i>	--	ISO 17636-1:2022 ASME BPVC Section V-Article 2:2025 AWS D1.1:2025 AWS D1.6:2017
2.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination defect.</i> <i>Ultrasonic testing (UT)</i>	Thickness ≥ 8mm	ISO 17640:2018 ASME BPVC Section V-Article 4:2025 AWS D1.1:2025 TCVN 6735:2018
3.		Phát hiện vết nứt và bất liên tục. Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng (PT) <i>Detecting crack and discontinuities</i> <i>Liquid penetrant testing (PT)</i>	--	ISO 3452-1:2021 ASTM E165-23 ASME BPVC Section V-Article 6:2025
4.		Phát hiện vết nứt và bất liên tục. Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) <i>Detecting crack and discontinuities.</i> <i>Magnetic particle method (MT)</i>	--	ISO 17638:2016 ASTM E709-21 ASME BPVC Section V-Article 7:2025

Chú thích /Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam national standards*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- AWS: Hiệp hội Hàn Hoa Kỳ/ *American Welding Society*
- ASME: Hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ/ *American Society of mechanical Engineers*
- (x): Các phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site tests*
- 18 TCN 04 -92 theo QĐ 82/ QĐ-EVN-QLXD-TĐ ngày 7/1/2003 của Tổng Cty Điện lực Việt nam

Trường hợp Trung tâm chứng nhận phù hợp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm chứng nhận phù hợp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Certification Centre (QUACERT) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

